

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 6886 : 2001

GIẤY IN

Printing paper

HÀ NỘI - 2001

Giấy in

Printing paper

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại giấy in được gia keo nội bộ hoặc bề mặt, có các đặc tính thích hợp cho mục đích in ấn.

Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng cho các loại giấy in không tráng phủ bề mặt.

2 Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 1270 : 2000 Giấy và cát tông – Xác định định lượng

TCVN 1862 : 2000 Giấy và cát tông – Xác định độ bền kéo

TCVN 1864 : 2001 Giấy và cát tông – Xác định độ tro

TCVN 1865 : 2000 Giấy, cát tông và bột giấy – Xác định độ trắng ISO (Hệ số phản xạ khuếch tán xanh)

TCVN 1867 : 2001 Giấy và cát tông – Xác định độ ẩm – Phương pháp sấy khô

TCVN 3226 : 2001 Giấy và cát tông – Xác định độ nhám – Phương pháp Bendtsen

TCVN 3229 : 2000 Giấy và cát tông – Xác định độ bền xé – Phương pháp Elmendorf

TCVN 3649 : 2000 Giấy và cát tông – Lấy mẫu để xác định chất lượng trung bình

TCVN 6725 : 2000 Giấy, cát tông và bột giấy – Môi trường chuẩn để điều hoà và thử nghiệm

TCVN 6726 : 2000 Giấy và cát tông – Xác định độ hút nước – Phương pháp Cobb

TCVN 6728 : 2000 Giấy và cát tông – Xác định độ đục – Phương pháp phản xạ khuếch tán

TCVN 6886 : 2001

TCVN 6898 : 2001 Giấy và cát tông – Xác định độ bền bề mặt – Phương pháp nén

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Phân cấp

Giấy in được phân thành ba cấp chất lượng với các ký hiệu A, B, C.

3.2 Nguyên liệu

Giấy in được làm từ bột giấy hoá học tẩy trắng, hoặc hỗn hợp của bột giấy hoá học tẩy trắng với các loại bột giấy tẩy trắng khác (bột giấy cơ học, bột giấy bán hoá học,...).

Hàm lượng bột giấy hoá học tẩy trắng trong giấy in theo quy định ở bảng 1.

Bảng 1 – Hàm lượng bột giấy hoá học tẩy trắng

Cấp chất lượng của giấy in	Hàm lượng bột giấy hoá học tẩy trắng, %
Cấp A	100
Cấp B	≥ 70
Cấp C	-

3.3 Kích thước

Giấy in có hai dạng sản phẩm : dạng cuộn và dạng tờ.

Kích thước sản phẩm được quy định như sau:

Dạng cuộn :

- Chiều rộng cuộn: 420 mm; 490 mm; 650 mm; 700 mm; 790 mm; 840 mm; 1060 mm; 1300 mm; với sai số cho phép : ± 2 mm.
- Đường kính cuộn : Từ 0,9 m đến 1,0 m.

Dạng tờ, có ba kích thước chính:

- 650 mm x 840 mm
- 650 mm x 1000 mm

790 mm x 1090 mm

với sai số cho phép : ± 2 mm

Chú thích – Các kích thước khác theo thoả thuận với khách hàng.

3.4 Chỉ tiêu ngoại quan

Giấy in có màu trắng hoặc các mẫu khác theo thoả thuận giữa khách hàng và cơ sở sản xuất.

Giấy phải có màu sắc đồng đều trong cùng một lô hàng.

Mặt giấy phải phẳng không bị nhăn, gấp, thủng rách.

Giấy không được có bụi, đốm khác mẫu phân biệt được bằng mắt thường.

Số mối nối trong mỗi cuộn không lớn hơn 1 đối với cấp A, không lớn hơn 2 đối với cấp B và C. Chỗ nối phải được đánh dấu rõ và được nối chắc bằng băng keo theo suốt chiều rộng cuộn.

Lõi cuộn giấy phải cứng, không được móp méo, lồi ra hoặc sụt vào so với mặt cắt của cuộn giấy, hai đầu có nút côn làm bằng gỗ hoặc các loại vật liệu khác. Lõi cuộn giấy không được nối, đường kính trong của lõi là 76 mm.

Các mép giấy và hai mặt cắt bên phải thẳng, phẳng, không bị xơ xước.

3.5 Chỉ tiêu cơ lý, hoá

Chỉ tiêu cơ lý, hoá của giấy in theo quy định trong bảng 2.

Bảng 2 – Chỉ tiêu cơ lý, hoá

Tên chỉ tiêu	Mức			Phương pháp thử
	Cấp A	Cấp B	Cấp C	
1 Định lượng*, g/m ²	60 - 200	50 - 150	30 - 100	TCVN 1270 : 2000
2 Chỉ số độ bền xé, mN.m ² /g, không nhỏ hơn				TCVN 3229 : 2000
- Chiều dọc	5,6	4,2	2,5	
- Chiều ngang	6,0	4,6	3,2	
3 Chiều dài đứt, m, không nhỏ hơn				TCVN 1862 : 2000
- Chiều dọc	3500	3200		
- Chiều ngang	2000	1800		
- Trung bình của hai chiều	-	-	2000	
4 Độ hút nước Cobb ₆₀ , g/m ² , không nhỏ hơn	27	27	27	TCVN 6726 : 2000
5 Độ bền bề mặt, chỉ số nện, không nhỏ hơn	14	11	-	TCVN 6898 : 2001
6 Độ trắng ISO, %, không nhỏ hơn	88	78	65	TCVN 1865 : 2000
7 Độ đục, %, không nhỏ hơn	85	85	-	TCVN 6728 : 2000
8 Độ nhám Bendtsen, ml/phút, không lớn hơn	220	250	400	TCVN 3226 : 2001
9 Độ tro, %, không nhỏ hơn	12	10	-	TCVN 1864 : 2001
10 Độ ẩm, %.	7,0 ± 1,0			TCVN 1867 : 2001

*Chú thích - Sai số cho phép ± 2%.

4 Phương pháp thử

4.1 Lấy mẫu theo TCVN 3649 : 2000

4.2 Điều hoà mẫu theo TCVN 6725 : 2000

4.3 Phương pháp thử : Các phương pháp thử ứng với từng chỉ tiêu cơ lý, hoá của giấy in được nêu trong bảng 2.

5 Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển

5.1 Bao gói

Giấy dạng tờ được gói bằng giấy bao gói thành ram hoặc thành gói. Các ram, gói giấy có thể được đóng thành kiện.

Số lượng tờ trong một ram : 500 tờ.

Số lượng tờ trong một gói theo thoả thuận với khách hàng.

Số lượng ram hoặc gói trong một kiện theo thoả thuận với khách hàng.

Cuộn giấy được gói kín ít nhất bằng ba lớp giấy bao gói, có định lượng không nhỏ hơn 80 g/m²; hai đầu cuộn phải bịt ít nhất bằng ba lớp giấy bao gói, nếp gấp phải gọn, được dán keo và ép chặt.

5.2 Ghi nhãn

Trên mỗi ram, gói, kiện, cuộn giấy phải có nhãn, trên nhãn ghi:

- Tên sản phẩm;
- Nơi sản xuất;
- Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu : Định lượng, độ trắng;
- Khối lượng thô đối với giấy cuộn;
- Số lượng tờ trong một ram;
- Ngày sản xuất.

Nhãn phải được ghi rõ ràng bằng mực không phai và phải dán ở vị trí dễ nhìn, thống nhất trên tất cả các ram, gói, kiện, cuộn giấy.

5.3 Bảo quản

Kho chứa giấy phải khô ráo, thoáng khí, có mái che và phải được phòng chống mối mọt.

Các cuộn giấy phải được sắp xếp để dễ vận chuyển bằng xe cơ giới.

Kho phải có hệ thống phòng chống cháy và thường xuyên được kiểm tra theo quy định hiện hành.

5.4 Vận chuyển

Phương tiện vận chuyển phải sạch, có mui hoặc bạt che mưa và có đủ tấm kê chuyên dùng để chèn cuộn giấy.

Bốc xếp phải nhẹ nhàng, không được để cuộn giấy rơi, va đập mạnh làm ảnh hưởng đến chất lượng giấy, bảo vệ được bao bì, nhãn hiệu.